



CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/Dear : - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Thành viên lập quỹ/Nhà đầu tư/Authorized Participants and Investors

Công ty QLQ DCVFM thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
VFM would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ: Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP/ Fund name: DCVFMVN MIDCAP ETF
- Mã ccq/Code: FUEDCMID
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 14/01/2026
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares
- DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of component securities and cash component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND)	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume/Amount	Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock	1,387,340,000	98.92%
1	ANV	200	0.38%
2	BMP	100	1.25%
3	BVH	200	0.97%
4	BWE	100	0.34%
5	CII	1,200	1.63%
6	CMG	200	0.52%
7	CTD	100	0.55%
8	CTR	100	0.72%
9	DBC	600	1.18%
10	DCM	300	0.76%
11	DGW	300	0.93%
12	DIG	1,600	1.91%
13	DPM	600	1.04%
14	DSE	300	0.53%
15	DXG	1,900	2.19%
16	DXS	500	0.30%
17	EIB	3,300	5.53%
18	EVF	1,700	1.42%
19	FRT	200	2.06%
20	FTS	300	0.73%
21	GEE	100	1.55%
22	GEX	1,400	4.29%
23	GMD	800	3.59%
24	HAG	1,700	2.10%
25	HCM	1,200	2.18%
26	HDC	300	0.47%
27	HOG	500	0.96%
28	HHV	900	0.82%
29	HSG	1,000	1.16%
30	KBC	1,100	2.81%
31	KDC	200	0.71%
32	KDH	1,600	3.42%
33	MSB	4,800	4.40%
34	NAB	3,000	3.19%
35	NKG	800	0.88%
36	NLG	800	1.77%
37	OCB	1,700	1.48%
38	PAN	300	0.59%
39	PC1	600	1.03%
40	PDR	1,300	1.67%
41	PHR	100	0.45%
42	PNJ	700	5.14%
43	POW	1,500	1.56%
44	PVD	600	1.30%
45	PVT	500	0.75%
46	REE	400	1.77%
47	SBT	1,000	1.71%
48	SCS	100	0.38%
49	SIP	200	0.79%
50	SJS	400	1.63%
51	SZC	200	0.45%
52	TCH	1,100	1.29%
53	VCG	800	1.31%
54	VCI	900	2.29%
55	VHC	200	0.84%
56	VIX	3,400	5.92%
57	VND	2,500	3.71%
58	VPI	400	1.54%
59	VSC	800	1.25%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND)	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume/Amount	Weighting
60	VTP	100	0.82%
II.	Tiền/ Cash (VND)	15,194,572	1.08%
III.	Tổng / Total (=I+II)	1,402,534,572	100%

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value: (VND) 1,387,340,000

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND) 1,402,534,572

+ Giá trị chênh lệch/Spread in value: (VND) 15,194,572

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/Plan to reduce the spread:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/in case, stock can be replaced by cash

Mã chứng khoán	Tiền thay thế 1 chứng khoán cơ cấu đối với lệnh mua CCQ (VND)*	Đối tượng áp dụng	Lý do
Securities symbol	Cash amount for 1 share in a creation order (VND)*	Applied investors	State the reason
BVH	74,690	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a TT121/2020/TT-BTC Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
HCM	28,050	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading
PAN	30,360	SSI	Hạn chế giao dịch theo quy định điều 33 TT96/2020/TT-BTC/ Restriction of trading by Circular 196/2020/TT-BTC
VCI	39,215	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading
PNJ	113,190	AP/Nhà đầu tư nước ngoài AP/Foreign Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
REE	68,310	AP/Nhà đầu tư nước ngoài AP/Foreign Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit

* Đối với lệnh hoán đổi bán (redemption) sẽ tùy thuộc vào giá CTQLQ bán ra thực tế trên thị trường

For redemption orders, the cash amount will depend on the market price at which FMC sells the securities on the exchange.

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (**) 14/01/2026	Kỳ trước/Last period (**) 13/01/2026	Chênh lệch/ Changes
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0	0	0
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0	0	0
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/Issued Shares	24,900,000	24,900,000	0
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close Price	14,990	14,800	190
5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value: của quỹ ETF/of the Fund	349,231,108,436	343,405,665,172	5,825,443,264
của một lô ETF/per Creation Unit	1,402,534,572	1,379,139,217	23,395,355
của một chứng chỉ quỹ/per Share	14,025.34	13,791.39	233.95
6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index	2,266.70	2,274.23	-7.53

(*) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 13/01/2026/(**) The criteria #5 is represented by NAV as at 13/01/2026

(**) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 12/01/2026/(**) The criteria #5 is represented by NAV as at 12/01/2026

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ DCVFM/Fund Management Company DCVFM



Ngày ký: 15/01/2026